

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 97/CBTT-TMS

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX**

Mã chứng khoán: TMS

Địa chỉ trụ sở chính: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Thái Nhi

Địa chỉ: 172 (Lầu 9-10) Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 84-8 2220 2888

Fax: 84-8 2220 2889

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Transimex (bao gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) (chi tiết như file đính kèm).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/03/2023 tại đường dẫn: www.transimex.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Transimex (bao gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NCBTT (1)

Người được ủy quyền công bố thông tin



Nguyễn Thị Thái Nhi

Công ty Cổ phần Transimex

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty Cổ phần Transimex

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và Phê duyệt của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần Transimex

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") từ ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch	
Ông Lê Duy Hiệp	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên	
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên	
Ông Vũ Chinh	Thành viên độc lập	
Ông Masafumi Inoue	Thành viên độc lập	từ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên độc lập	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Duy Hiệp	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2023
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 13 tháng 2 năm 2023

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Tuấn Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Transimex

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61712123/22990818/FN-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Transimex

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Transimex (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Phạm Xuân Tuân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4639-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.744.350.322.596	2.430.451.915.331
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	556.774.624.464	1.073.681.032.249
111	1. Tiền		377.274.624.464	847.681.032.249
112	2. Các khoản tương đương tiền		179.500.000.000	226.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		551.148.209.885	197.798.809.187
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.2	215.391.919.946	79.646.809.187
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.2	(975.910.061)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.1	336.732.200.000	118.152.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		571.935.142.410	1.091.404.225.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	277.995.368.655	742.976.762.065
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	91.621.708.717	24.141.378.712
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	9	210.083.011.832	328.746.498.173
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(7.764.946.794)	(4.460.413.347)
140	IV. Hàng tồn kho		15.394.505.094	10.230.876.303
141	1. Hàng tồn kho		15.394.505.094	10.230.876.303
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		49.097.840.743	57.336.971.989
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	12.498.158.445	14.811.550.933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		35.447.369.600	36.853.358.663
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.142.337.698	5.659.725.803
155	4. Tài sản ngắn hạn khác		9.975.000	12.336.590

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.826.253.041.059	3.303.632.049.425
210	I. Phải thu dài hạn		25.488.810.290	11.560.780.833
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	25.488.810.290	11.560.780.833
220	II. Tài sản cố định		1.116.555.569.241	1.098.714.384.569
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.092.515.210.172	988.090.064.585
222	Nguyên giá		1.726.970.228.840	1.562.183.136.732
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(634.455.018.668)	(574.093.072.147)
224	2. Tài sản thuê tài chính	14	6.204.414.413	20.781.135.507
225	Nguyên giá		8.557.812.978	27.035.271.522
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.353.398.565)	(6.254.136.015)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	17.835.944.656	89.843.184.477
228	Nguyên giá		26.745.066.603	108.360.832.663
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.909.121.947)	(18.517.648.186)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	43.609.887.430	46.892.345.012
231	1. Nguyên giá		88.395.738.648	85.949.359.948
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(44.785.851.218)	(39.057.014.936)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		102.996.085.240	94.511.111.882
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	102.996.085.240	94.511.111.882
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	16	2.357.605.205.601	1.975.815.767.050
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết		2.345.064.719.114	1.937.075.080.607
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.540.486.487	11.540.486.443
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	27.200.200.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		179.997.483.257	76.137.660.079
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	135.706.339.552	35.450.344.321
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.2	9.906.409.331	-
269	3. Lợi thế thương mại	17	34.384.734.374	40.687.315.758
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.570.603.363.655	5.734.083.964.756

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.423.017.571.102	2.244.168.104.894
310	I. Nợ ngắn hạn		858.786.213.245	1.643.209.181.351
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	127.174.081.298	424.265.596.266
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.050.748.218	3.763.384.194
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	93.411.789.136	36.152.355.167
314	4. Phải trả người lao động		39.052.702.027	37.042.448.873
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	36.588.646.955	32.100.664.891
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.191.501.299	535.945.291
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	220.741.416.933	344.346.107.841
320	8. Vay ngắn hạn	22	278.622.398.176	716.762.034.731
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23	54.952.929.203	48.240.644.097
330	II. Nợ dài hạn		564.231.357.857	600.958.923.543
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	18.695.607.789	17.694.328.319
338	2. Vay dài hạn	22	545.535.750.068	583.264.595.224
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.147.585.792.553	3.489.915.859.862
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.147.585.792.553	3.489.915.859.862
411	1. Vốn cổ phần	24.1	1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.058.715.480.000	1.058.715.480.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	716.705.756.123	716.705.756.123
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	24.1	47.701.198.595	9.959.446.608
415	4. Cổ phiếu quỹ	24.1	(189.990.900)	(189.990.900)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	156.721.919.506	154.721.919.506
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.773.271.320.172	1.165.728.934.021
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.115.476.908.135	595.114.514.960
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này		657.794.412.037	570.614.419.061
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	24.4	394.660.109.057	384.274.314.504
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.570.603.363.655	5.734.083.964.756

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	3.656.259.677.895	6.389.529.794.726
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(8.171.830.186)	(8.264.166.808)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.648.087.847.709	6.381.265.627.918
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26,29	(3.098.145.979.664)	(5.835.008.777.835)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		549.941.868.045	546.256.850.083
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	160.207.863.911	79.970.631.211
22	7. Chi phí tài chính	27	(88.695.338.812)	(91.507.536.349)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(58.088.693.621)	(54.953.264.188)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		353.783.843.815	372.115.579.719
25	9. Chi phí bán hàng	28, 29	(29.783.011.326)	(55.162.502.579)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28, 29	(173.874.207.197)	(159.649.122.560)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		771.581.018.436	692.023.899.525
31	12. Thu nhập khác		11.263.499.641	6.610.300.387
32	13. Chi phí khác		(8.614.805.388)	(2.782.999.407)
40	14. Lợi nhuận khác		2.648.694.253	3.827.300.980
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		774.229.712.689	695.851.200.505
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(101.821.490.210)	(74.951.269.467)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	9.906.409.331	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		682.314.631.810	620.899.931.038
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		660.744.996.699	570.614.419.061
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		21.569.635.111	50.285.511.977
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.5	5.427	5.208
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.5	5.427	5.208

Nguyễn Thanh Tùng
Người lập

Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		774.229.712.689	695.851.200.505
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		124.576.484.435	108.302.173.336
03	Dự phòng		4.280.443.508	1.557.524.800
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.562.740.596)	(16.942.086.215)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(470.697.735.032)	(379.165.167.685)
06	Chi phí đi vay	27	63.544.647.746	62.195.475.605
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		481.370.812.750	471.799.120.346
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		466.978.671.642	(502.008.616.910)
10	Tăng hàng tồn kho		(5.163.628.791)	(4.932.582.406)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(321.058.014.409)	209.201.018.906
12	Tăng chi phí trả trước		(61.255.054.488)	(230.146.514)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh		(129.071.442.283)	(19.997.544.807)
14	Tiền lãi vay đã trả		(59.888.467.095)	(56.463.860.261)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(43.868.792.342)	(67.346.192.387)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.156.943.324)	(15.572.245.756)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		290.887.141.660	14.448.950.211
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(266.875.743.792)	(214.270.638.309)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		171.207.497.815	12.856.516.297
23	Tiền chi cho vay, tiền gửi kỳ hạn		(820.342.000.000)	(328.840.107.945)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi kỳ hạn		627.962.000.000	360.676.907.945
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(279.439.981.466)	(347.208.034.430)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		171.462.490.000	43.123.920.601
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức nhận được		48.615.104.990	77.424.225.981
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(347.410.632.453)	(396.237.209.860)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu Nhận vốn góp từ cổ đông không kiểm soát	24.1	-	488.532.880.000
33	Tiền thu từ đi vay	24.4	22.716.400.000	79.838.870.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	1.105.558.355.908	2.799.129.764.772
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(1.563.899.797.383)	(2.323.831.206.864)
36	Tiền chi trả cổ tức	23	(7.147.566.236)	(7.534.404.670)
			(17.541.362.576)	(41.174.989.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(460.313.970.287)	994.960.913.263
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		(516.837.461.080)	613.172.653.614
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.073.681.032.249	460.731.977.838
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(68.946.705)	(223.599.203)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	556.774.624.464	1.073.681.032.249



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kê toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Transimex ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301874259 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 12 năm 1999, và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") vào ngày 4 tháng 8 năm 2000.

Hoạt động kinh doanh chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") là đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa, làm thủ tục hải quan; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.295 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.384).

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cơ cấu tổ chức của Tập đoàn bao gồm 14 công ty con với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ biểu quyết	
		Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)	Số cuối năm (%)	Số đầu năm (%)
(1) Công ty Cổ phần Transimex Logistic ("TOT")	Dịch vụ vận tải	75,48	75,48	75,48	75,48
(2) Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex ("BDS")	Dịch vụ cho thuê văn phòng	100	100	100	100
(3) Công ty TNHH MTV Trung tâm Phân phối Transimex ("DC")	Dịch vụ kho bãi	100	100	100	100
(4) Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics ("SHTP")	Dịch vụ kho bãi	99,39	100	99,39	100
(5) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Thăng Long ("TLL")	Dịch vụ logistic	67,04	66,51	77,78	77,78
(6) Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistic Vĩnh Lộc ("VLL")	Dịch vụ logistic	59,51	55,48	67,40	64,50
(7) Công ty Cổ phần Vinafreight ("VNF")	Giao nhận vận tải quốc tế	57,05	54,92	57,05	54,92
(8) Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	51,34	49,43	90	90
(9) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	26,18	25,21	94,9	94,9
(10) Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	57,05	54,92	100	100
(11) Công ty TNHH Logistics Xué Hằng Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	29,01	28,01	51	51
(12) Công ty TNHH MTV Đầu tư Long An ("LAI")	Dịch vụ kho bãi	99,39	100	99,39	100
(13) Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (Vinatrans Da Nang)	Giao nhận vận tải quốc tế	38,40	37,80	50,38	50,38
(14) Công ty Cổ phần Transimex Hi Tech Logistics ("SHTL")	Dịch vụ kho bãi	99,39	-	99,39	-
(15) Công ty TNHH ECPVN Bình Dương 1 (Thuyết minh số 4.1)	Dịch vụ kho bãi	-	100	-	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 *Năm tài chính*

Năm tài chính của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|-------------------------------------|---|---|
| Công cụ, dụng cụ, và nhiên liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 – 6 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

Tập đoàn không phân bổ giá trị quyền sử dụng đất khi quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài.

3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 – 30 năm
--------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn để phân bổ dần từ 1 đến 3 năm hoặc ghi nhận phù hợp với doanh thu vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn và được sử dụng trên một năm;
- ▶ Tiền thuê đất trả trước;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của các hợp đồng thuê.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức và lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hay lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Tập đoàn là vận tải quốc tế và nội địa, giao nhận hàng, kinh doanh cho thuê kho bãi và văn phòng. Trong đó, hoạt động cho thuê văn phòng chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề vận tải và kho vận, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong ECPVN BD

Vào ngày 11 tháng 11 năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ vốn góp trong ECPVN BD 1 với tổng số tiền là 45.000.000.000 VND. Theo đó, ECPVN BD 1 không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày này.

4.2 Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong VNF

Ngày 6 tháng 5 năm 2022, Tập đoàn đã đăng ký mua thêm 580.348 cổ phiếu của VNF từ các cổ đông hiện hữu với số tiền là 12.554.320.075 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNF tăng từ 54,92% lên 57,11%.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2022, VNF đã hoàn tất việc phát hành 5.277.279 cổ phiếu phổ thông để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2022 của VNF số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2022, và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Theo đó, Tập đoàn đã nhận được 3.015.830 cổ phiếu từ nghiệp vụ phát hành này.

Vào ngày 7 tháng 12 năm 2022, VNF đã phát hành 36.400 cổ phiếu theo chương trình Kế hoạch sở hữu cổ phần nhân viên cho các thành viên điều hành chủ chốt của VNF. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong VNF giảm từ 57,11% xuống 57,05%.

Chênh lệch giữa giá trị mà Tập đoàn đầu tư vào VNF và giá trị ghi sổ tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của VNF và các công ty con thay đổi tại ngày giao dịch với số tiền là 176.844.177 VND được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4.3 Hỏa hoạn xảy ra tại Nippon

Vào ngày 26 tháng 7 năm 2022, một trận hỏa hoạn đã xảy ra tại nhà kho của Nippon, công ty liên doanh của Tập đoàn, tọa lạc tại Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nippon, công ty bảo hiểm và các khách hàng bị ảnh hưởng vẫn đang trong quá trình xác định thiệt hại nếu có của trận hỏa hoạn này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	5.344.243.263	7.564.880.279
Tiền gửi ngân hàng	368.745.381.201	840.116.151.970
Tiền đang chuyển	3.185.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	<u>179.500.000.000</u>	<u>226.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>556.774.624.464</u>	<u>1.073.681.032.249</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,6/năm đến 6,0%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	311.532.000.000	118.152.000.000
Trái phiếu (**) (Thuyết minh số 31)	<u>25.200.200.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>336.732.200.000</u>	<u>118.152.000.000</u>

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 8,3%/năm.

(**) Số cuối năm thể hiện giá trị của trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT"), công ty liên kết của Công ty, với lãi suất 7%/ năm, đáo hạn ngày 29 tháng 1 năm 2023.

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2023, VNT đã thực hiện việc chuyển đổi toàn bộ khoản trái phiếu trên thành cổ phiếu VNT cho Tập đoàn. Theo đó, số lượng cổ phiếu VNT mà Tập đoàn đang nắm giữ tăng từ 5.135.140 lên 7.103.747 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			Dự phòng	VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN") (*)	136.705.160.694	153.515.778.000	-	26.433.280.643	50.225.588.000	-	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài ("NCT")	40.256.385.685	40.579.908.000	-	20.795.852.860	21.298.020.000	-	-	
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	19.270.679.211	18.904.690.000	(365.989.211)	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	9.403.585.990	13.157.760.000	-	3.955.486.080	4.546.700.000	-	-	
Công ty Cổ phần Long Hậu ("LHG")	5.403.189.731	6.868.295.000	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà ("ITC")	2.325.451.130	1.715.530.280	(609.920.850)	2.325.451.130	3.022.039.000	-	-	
Công ty Cổ phần Searefco ("SFR")	1.670.673.261	1.677.520.000	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink ("VNL")	247.699.994	312.000.000	-	247.699.994	399.000.000	-	-	
Công ty Cổ phần Sông Ba ("SBA")	66.029.750	66.029.750	-	66.029.750	171.462.500	-	-	
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Hiệp Phước ("HIP")	43.064.500	46.600.000	-	-	-	-	-	
Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái ("CLL")	-	-	-	25.823.008.730	33.135.185.000	-	-	
TỔNG CỘNG	215.391.919.946	236.844.111.030	(975.910.061)	79.646.809.187	112.797.994.500	-	-	

(*) Vào ngày 13 tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã thế chấp một phần cổ phiếu PDN để làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu (Thuyết minh 22.5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bên khác	275.115.620.946	740.271.889.220
- Công ty TNHH Logistics Shibushawa	21.502.530.318	19.488.232.633
- Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	18.651.324.009	19.266.253.346
- Maersk Line A/S	12.611.298.067	6.860.063.105
- Công ty TNHH Kinh Đô miền Bắc	10.935.292.981	8.536.399.145
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	6.694.437.206	6.789.904.064
- Công ty TNHH Logistics Thoresen Vinama	3.441.985.920	55.425.439.976
- Công ty Cổ phần Giao nhận Toàn cầu DHL Việt Nam	-	59.120.669.216
- Công ty TNHH Samsung SDS Việt nam	-	44.468.181.172
- Công ty Cổ phần ALS SDS	-	42.898.950.301
- Công ty TNHH Logistics Agility	-	26.249.529.820
- Công ty TNHH Viettrans	1.794.076.967	20.882.726.113
- Các khách hàng khác	199.484.675.478	430.285.540.329
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.879.747.709	2.704.872.845
TỔNG CỘNG	277.995.368.655	742.976.762.065
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(7.764.946.794)	(4.460.413.347)
GIÁ TRỊ THUẦN	270.230.421.861	738.516.348.718

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.460.413.347	2.902.888.547
Dự phòng trích lập trong năm	3.507.036.736	1.557.524.800
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(202.503.289)	-
Số cuối năm	7.764.946.794	4.460.413.347

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Searefico	42.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Hàng Không Lữ hành Việt Nam	19.897.868.642	-
Các nhà cung cấp khác	29.723.840.075	24.038.114.712
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	-	103.264.000
TỔNG CỘNG	91.621.708.717	24.141.378.712

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>VND</i>		
Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	77.498.174.067	29.001.332.451
Ký quỹ (*)	55.047.396.689	204.355.171.816
Chi hộ	30.403.225.889	45.805.611.761
Lãi dự thu	7.348.897.766	3.059.673.011
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	616.114.123	729.480.882
Khác	39.169.203.298	45.795.228.252
	<u>210.083.011.832</u>	<u>328.746.498.173</u>
Dài hạn		
Ký quỹ	14.384.571.890	10.984.909.680
Khác	11.104.238.400	575.871.153
	<u>25.488.810.290</u>	<u>11.560.780.833</u>
TỔNG CỘNG	<u>235.571.822.122</u>	<u>340.307.279.006</u>

(*) Số cuối năm chủ yếu thể hiện các khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng để bảo lãnh thanh toán theo yêu cầu của các hãng hàng không cho dịch vụ vận chuyển quốc tế và được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (*Thuyết minh số 22*).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>VND</i>		
Ngắn hạn	12.498.158.445	14.811.550.933
Chi phí sửa chữa	4.307.035.862	3.642.827.355
Công cụ, dụng cụ	3.296.719.217	2.540.529.182
Chi phí bảo hiểm	1.577.246.055	1.528.878.186
Chi phí phát hành trái phiếu trả trước	-	4.200.000.000
Khác	3.317.157.311	2.899.316.210
Dài hạn	135.706.339.552	35.450.344.321
Chi phí thuê đất	101.672.399.413	6.748.258.716
Chi phí sửa chữa	13.406.619.719	9.613.518.380
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	8.037.392.920	8.212.435.960
Công cụ, dụng cụ	3.783.541.865	3.392.752.486
Khác	8.806.385.635	7.483.378.779
TỔNG CỘNG	<u>148.204.497.997</u>	<u>50.261.895.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Số đầu năm	776.951.977.796	74.696.226.272	591.680.187.238	12.391.777.799	106.462.967.627	1.562.183.136.732
Mua trong năm	6.029.828.800	9.293.833.209	1.118.398.903.328	154.409.091	456.000.000	134.332.974.428
Đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	90.950.907.217	28.816.510.089	750.000.000	-	-	120.517.417.306
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	(35.004.750.428)	(2.429.356.427)	7.894.394.632	-	-	7.894.394.632
Thanh lý	838.927.963.385	110.377.213.143	662.767.191.873	(4.402.294.078)	(165.000.000)	(97.957.694.258)
Số cuối năm	57.936.327.897	505.052.500	117.326.162.653	8.143.892.812	106.753.967.627	1.726.970.228.840
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	57.936.327.897	505.052.500	117.326.162.653	3.314.519.950	23.236.441.907	202.318.504.907
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(205.868.324.101)	(15.902.648.076)	(298.304.648.863)	(8.142.708.076)	(45.874.743.031)	(574.093.072.147)
Khấu hao trong năm	(30.622.600.512)	(8.903.743.939)	(58.906.676.161)	(2.906.013.321)	(5.459.920.150)	(106.798.954.083)
Mua lại TSCĐ thuế tài chính	14.093.471.214	81.742.568	(2.434.105.013)	-	-	(2.434.105.013)
Thanh lý	(222.397.453.399)	(24.724.649.447)	31.424.487.101	3.111.911.634	159.500.058	48.871.112.575
Số cuối năm	(205.868.324.101)	(8.903.743.939)	(298.304.648.863)	(8.142.708.076)	(45.874.743.031)	(574.093.072.147)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	571.083.653.695	58.793.578.196	293.375.538.375	4.249.069.723	60.588.224.596	988.090.064.585
Số cuối năm	616.530.509.986	85.652.563.696	334.546.248.938	207.083.049	55.578.804.504	1.092.515.210.172

Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp quyền một số tài sản nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Trang web	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	97.334.381.074	10.993.951.589	32.500.000	108.360.832.663
Mua trong năm	900.000.000	194.000.000	-	1.094.000.000
Thanh lý	(44.285.400.000)	-	-	(44.285.400.000)
Phân loại lại	(38.424.366.060)	-	-	(38.424.366.060)
Số cuối năm	15.524.615.014	11.187.951.589	32.500.000	26.745.066.603
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	3.047.065.220	32.500.000	3.079.565.220
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	(10.610.043.796)	(7.875.104.390)	(32.500.000)	(18.517.648.186)
Hao mòn trong năm	-	(1.001.517.557)	-	(1.001.517.557)
Thanh lý	10.610.043.796	-	-	10.610.043.796
Số cuối năm	-	(8.876.621.947)	(32.500.000)	(8.909.121.947)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	86.724.337.278	3.118.847.199	-	89.843.184.477
Số cuối năm	15.524.615.014	2.311.329.642	-	17.835.944.656

Như trình bày tại *Thuyết minh số 22*, Tập đoàn đã thế chấp một số quyền sử dụng đất nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

VND

*Nhà cửa và
vật kiến trúc*

Nguyên giá:

Số đầu năm	85.949.359.948
Mua trong năm	<u>2.446.378.700</u>
Số cuối năm	<u>88.395.738.648</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	(39.057.014.936)
Khấu hao trong năm	<u>(5.728.836.282)</u>
Số cuối năm	<u>(44.785.851.218)</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>46.892.345.012</u>
Số cuối năm	<u>43.609.887.430</u>

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là Tòa nhà Transimex tọa lạc tại 172 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày tại *Thuyết minh số 25.1* và *Thuyết minh số 26*.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê thực tế và giá trị thị trường của tài sản, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại tại ngày này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	<i>Xe nâng</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	27.035.271.522
Thanh lý	(10.583.063.912)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(7.894.394.632)
Số cuối năm	<u>8.557.812.978</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(6.254.136.015)
Khấu hao trong năm	(2.310.490.116)
Thanh lý	3.777.122.553
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	2.434.105.013
Số cuối năm	<u>(2.353.398.565)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>20.781.135.507</u>
Số cuối năm	<u>6.204.414.413</u>

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Kho lạnh	75.680.646.811	-
Trung tâm logistic Vinatrans Đà Nẵng	-	85.377.107.614
Chi phí dự án khác	27.315.438.429	9.134.004.268
TỔNG CỘNG	<u>102.996.085.240</u>	<u>94.511.111.882</u>

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 16.1)	2.345.064.719.114	1.937.075.080.607
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh 16.2)	11.540.486.487	11.540.486.443
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 16.3)	1.000.000.000	27.200.200.000
TỔNG CỘNG	<u>2.357.605.205.601</u>	<u>1.975.815.767.050</u>

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên	Quan hệ	Hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Số cuối năm		Số đầu năm	
				Giá trị đầu tư VND	% lợi ích	Giá trị đầu tư VND	% lợi ích
Công ty TNHH Nippon Express (Việt Nam) ("Nippon")	Công ty liên doanh	Dịch vụ vận tải	Đang hoạt động	841.873.722.908	50,00	683.561.022.030	50,00
Công ty Cổ phần Cảng Mipec ("MIPEC") (i)	Công ty liên kết	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	Đang hoạt động	570.866.799.923	38,34	424.729.752.213	35,86
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Chợ lớn ("Cholimex") (ii)	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	465.636.188.291	30,11	494.829.587.230	35,02
Công ty TNHH Vận tải Container Hải An ("HACT")	Công ty liên kết	Vận tải ven biển và viễn dương	Đang hoạt động	169.004.660.875	20,00	98.354.735.026	20,00
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương ("VNT") (iii)	Công ty liên kết	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Đang hoạt động	162.574.867.039	33,87	147.904.188.289	31,33
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại ("TJC") (iv)	Công ty liên kết	Thương mại và dịch vụ	Đang hoạt động	83.324.287.753	49,51	35.799.312.560	32,98
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản ("Seaspimex")	Công ty liên kết	Sản xuất và thương mại	Đang hoạt động	48.254.099.570	20,04	47.028.728.383	20,00
Công ty Cổ phần điện Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết	Sản xuất và kinh doanh	Đang hoạt động	3.530.092.755	20,00	4.867.754.876	20,00
TỔNG CỘNG				2.345.064.719.114		1.937.075.080.607	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

- (i) Vào ngày 23 tháng 8 năm 2022, MIPEC đã phát hành 30.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, Tập đoàn đã đăng ký mua 15.931.550 cổ phiếu với số tiền đăng ký là 175.247.050.000 VND và quyền sở hữu trực tiếp của Tập đoàn đã tăng từ 35,86% lên 38,34%.
- (ii) Năm 2022, Tập đoàn đã chuyển nhượng 4.254.200 cổ phiếu CLX, tương đương với 4,91% tỷ lệ sở hữu, với tổng số tiền là 126.463.230.200 VND. Lãi từ giao dịch thanh lý này là 70.346.221.176 VND và đã được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất (*Thuyết minh số 25.2*).
Tập đoàn đã thế chấp một phần cổ phiếu CLX để làm tài sản đảm bảo cho các khoản trái phiếu (*Thuyết minh 22.5*).
- (iii) Năm 2022, Tập đoàn đã mua 249.700 cổ phiếu VNT từ các cổ đông hiện hữu với số tiền là 21.713.851.995 VND và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn đã tăng từ 31,33% lên 33,87%.
- (iv) Năm 2022, Tập đoàn đã mua 1.421.780 cổ phiếu của TJC với số tiền 27.667.143.442 VND và tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn đã tăng từ 32,98% lên 49,51%.

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như sau:

	VND
Giá gốc	
Số đầu năm	1.020.954.631.417
Tăng thêm	266.885.661.347
Thanh lý	<u>(42.542.000.000)</u>
Số cuối năm	<u>1.245.298.292.764</u>
Lợi nhuận lũy kế sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết:	
Số đầu năm	916.120.449.190
Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết trong năm	353.783.843.815
Cổ tức	(140.340.760.000)
Thanh lý	<u>(29.797.106.655)</u>
Số cuối năm	<u>1.099.766.426.350</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>1.937.075.080.607</u>
Số cuối năm	<u>2.345.064.719.114</u>

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	VND	
Tên công ty	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Liên doanh Vận tải Việt Nhật (Konoike Vina)	4.917.335.327	4.917.335.283
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	4.246.950.000
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.650.000.000	1.650.000.000
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	726.150.000	726.150.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An	51.160	51.160
TỔNG CỘNG	<u>11.540.486.487</u>	<u>11.540.486.443</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số cuối năm thể hiện giá trị của 10.000 trái phiếu thường do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam phát hành, mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu, hưởng lãi suất thả nổi được xác định bằng lãi suất tham chiếu + 0,7%/năm. Các trái phiếu này sẽ đáo hạn vào ngày 28 tháng 11 năm 2024.

17. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm 51.870.626.212

Phân bổ lũy kế:

Số đầu năm (11.183.310.454)

Phân bổ trong năm (6.302.581.384)

Số cuối năm (17.485.891.838)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm 40.687.315.758

Số cuối năm 34.384.734.374

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên thứ ba	125.642.374.679	422.577.764.283
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại An Tâm	14.694.226.350	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	11.451.724.051	13.819.458.997
- Hãng hàng không Etihad Airways	-	193.061.537.301
- Công ty TNHH Thoresen – Vinama Logistics	455.488.562	22.827.330.658
- Các bên khác	99.040.935.716	192.869.437.327
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)	<u>1.531.706.619</u>	<u>1.687.831.983</u>
TỔNG CỘNG	<u>127.174.081.298</u>	<u>424.265.596.266</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.548.614.897	75.100.989.307	(74.351.214.311)	3.298.389.893
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.872.064.123	101.821.490.210	(43.868.792.342)	79.824.761.991
Thuế thu nhập cá nhân	4.998.309.004	19.338.413.503	(21.465.606.533)	2.871.115.974
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.697.264.041	2.367.373.863	(18.741.843)	7.045.896.061
Thuế nhà thầu	2.036.103.102	40.698.644.533	(42.366.122.418)	368.625.217
Thuế khác	-	283.733.002	(280.733.002)	3.000.000
TỔNG CỘNG	36.152.355.167	239.610.644.418	(182.351.210.449)	93.411.789.136

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	18.835.103.753	20.204.183.236
Chi phí thuê kho	9.972.067.403	-
Chi phí lãi vay	3.022.651.929	3.322.425.403
Khác	4.758.823.870	8.574.056.252
TỔNG CỘNG	36.588.646.955	32.100.664.891

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	220.741.416.933	344.346.107.841
Thu hộ các hãng tàu	107.650.784.662	129.640.753.449
Thu hộ từ bán vé máy bay và cước vận chuyển quốc tế	71.139.623.319	93.639.228.127
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13.723.035.370	77.529.469.691
Lãi vay	12.499.025.620	93.317.225
Cổ tức	6.175.703.632	1.302.700.985
Phí hoa hồng	670.526.450	18.785.282.772
Khác	8.882.717.880	23.355.355.592
Dài hạn	18.695.607.789	17.694.328.319
Nhận ký quỹ	18.695.607.789	17.694.328.319
TỔNG CỘNG	239.437.024.722	362.040.436.160
Trong đó:		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	763.824.376	-
<i>Phải trả bên thứ ba</i>	238.673.200.346	362.040.436.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND
Vay ngắn hạn	278.622.398.176	716.762.034.731
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 22.2)	179.082.576.379	469.039.213.226
Thuê tài chính dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22.1)	923.351.984	7.147.575.240
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh 22.2)	52.875.606.788	71.000.054.700
Vay bên liên quan đến hạn trả (Thuyết minh 22.3)	41.445.679.100	15.280.007.640
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	-	150.000.000.000
Vay khác	4.295.183.925	4.295.183.925
Vay dài hạn	545.535.750.068	583.264.595.224
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 22.2)	150.533.350.074	134.324.699.150
Vay bên liên quan (Thuyết minh 22.3)	102.502.400.000	157.562.007.640
Thuê tài chính (Thuyết minh 22.1)	-	923.342.980
Trái phiếu (Thuyết minh 22.4)	292.499.999.994	290.454.545.454
TỔNG CỘNG	824.158.148.244	1.300.026.629.955

Biến động khoản vay và trái phiếu trong năm như sau:

	Ngắn hạn	Dài hạn	Tổng cộng
			VND
Số đầu năm	716.762.034.731	583.264.595.224	1.300.026.629.955
Vay trong năm	1.035.770.640.711	69.787.715.197	1.105.558.355.908
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.189.000.000	(13.613.928.540)	(12.424.928.540)
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	2.045.454.540	2.045.454.540
Trả trong năm	(1.570.343.906.134)	(703.457.485)	(1.571.047.363.619)
Phân loại lại	95.244.628.868	(95.244.628.868)	-
Số cuối năm	278.622.398.176	545.535.750.068	824.158.148.244

22.1 Thuê tài chính

Chi tiết khoản thuê tài chính của Tập đoàn được trình bày như sau:

Khoản nợ	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Challease			
Khoản vay 1	923.351.984	Ngày 20 tháng 6 năm 2023	9 – 9,3
Trong đó:			
Dài hạn đến hạn trả	923.351.984		
Dài hạn	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)			
Ngân hàng TNHH Standard Chartered					
Khoản vay 1	137.634.000.000	5.800.000	Ngày 26 tháng 12 năm 2023	9,09	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam					
Khoản vay 1	36.820.768.005	-	Ngày 27 tháng 4 năm 2023	4,54	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	4.627.808.374	-	Ngày 24 tháng 2 năm 2023	4,8	Tiền gửi kỳ hạn - 135.000.000.000 VND và khoản ký quỹ (Thuyết minh số 6.1 và 9)
TỔNG CỘNG	179.082.576.379				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Tập đoàn có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>(VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i> <i>% /năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam				
Khoản vay 1	82.625.000.000	Ngày 23 tháng 7 năm 2026	7,00	Khoản phải thu; máy móc và phương tiện vận tải
Khoản vay 2	3.653.000.000	Ngày 10 tháng 7 năm 2023	6,99	Quyền sử dụng đất, tài sản liên kết tại Khu Công nghệ cao Sài Gòn
Khoản vay 3	80.466.278.074	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2028 đến ngày 6 tháng 12 năm 2028	7,00	Các quyền sử dụng đất tại số 49 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và số 184 Trần Phú, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
Khoản vay 4	28.781.699.150	Ngày 6 tháng 1 năm 2025	6,99	Hệ thống điện mặt trời hòa lưới
TỔNG CỘNG	<u>195.525.977.224</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>51.191.699.150</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>144.334.278.074</i>			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam				
Khoản vay 1	7.882.979.638	Ngày 1 tháng 3 năm 2029	7,2	Quyền sử dụng đất, nhà máy, máy móc và thiết bị
TỔNG CỘNG	<u>7.882.979.638</u>			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.683.907.638</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>6.199.072.000</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.3 Vay từ bên liên quan

Tập đoàn có các khoản vay từ Ryobi Holdings Co., Ltd., một bên liên quan của Tập đoàn, với chi tiết được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm		Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(JPY)/(USD)			
Ryobi Holdings Co., Ltd.					
Khoản vay 1 - JPY	128.128.000.000	700.000.000	Từ ngày 29 tháng 3 năm 2023 đến ngày 29 tháng 3 năm 2027	1,75	Máy móc và các thiết bị tại Trung tâm kho cảng ICD và Trung tâm logistics Transimex Đà Nẵng; 1.500.000 cổ phần tại VNT
Khoản vay 2 - USD	15.820.079.100	666.670	Từ ngày 29 tháng 9 năm 2022 đến ngày 29 tháng 9 năm 2023	3,16	Tài sản tại Trung tâm kho cảng ICD
TỔNG CỘNG	<u>143.948.079.100</u>				
<i>Trong đó:</i>					
Vay dài hạn đến hạn trả	41.445.679.100				
Vay dài hạn	102.502.400.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.4 Trái phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản trái phiếu thường trong nước bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh được trình bày như sau:

Bên mua	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (*)
Ngày phát hành: 13 tháng 8 năm 2021	300.000.000.000	Ngày 13 tháng 8	8,3	17.300.000 cổ phiếu CLX,
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(7.500.000.006)	năm 2026		16.500.000 cổ phiếu VNF
TỔNG CỘNG	292.499.999.994			

Trong đó:

Ngân hàng KeB Hana – Chi nhánh Hồ Chí Minh 175.499.999.996
Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam 116.999.999.998

(*) Vào ngày 13 tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã bổ sung thêm 200.000 cổ phiếu PDN làm tài sản đảm bảo cho khoản trái phiếu nêu trên.

23. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	38.154.577.556	24.927.918.663	(28.428.564.534)	34.653.931.685
Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	114.352.977	-	-	114.352.977
Quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	9.971.713.564	18.941.309.767	(8.728.378.790)	20.184.644.541
TỔNG CỘNG	48.240.644.097	43.869.228.430	(37.156.943.324)	54.952.929.203

(*) Giá trị quỹ được trích lập trong năm bao gồm giá trị đã trích bổ sung quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 với số tiền là 7.361.835.968 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022-BB ĐHCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ hoạt động và quỹ thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc với số tiền lần lượt là 15.753.305.262 VND và 11.579.473.799 VND được trích từ nguồn lợi nhuận trước thuế TNDN năm 2022 theo Nghị quyết HĐQT số 65/NQ HĐQT NK5-TMS ngày 6 tháng 3 năm 2023, phù hợp với tỷ lệ trích quỹ đã được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2022-BB ĐHCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại các công ty con của Tập đoàn là 9.174.613.401 VND.

Công ty Cổ phần Transimex

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước							
Số đầu năm	708.221.610.000	350.319.846.123	(189.990.900)	133.757.049.998	-	918.573.313.290	2.346.510.165.476
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	228.346.900.000	-	-	-	-	(228.346.900.000)	-
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	122.146.970.000	366.385.910.000	-	-	-	-	488.532.880.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	570.614.419.061	620.899.931.038
Cổ tức công bố	-	-	-	-	9.959.446.608	(40.715.658.000)	(32.899.461.392)
Trích lập các quỹ	-	-	-	20.962.000.000	-	(43.947.181.070)	(26.695.176.960)
Mua cổ phần và góp vốn	-	-	-	2.869.508	-	(10.524.508.664)	88.165.272.296
Khác	-	-	-	-	-	75.449.404	5.402.249.404
Số cuối năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	3.489.915.859.862
Năm nay							
Số đầu năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	154.721.919.506	9.959.446.608	1.165.728.934.021	3.105.641.545.358
Cổ tức bằng cổ phiếu nhận được từ công ty con	-	-	-	-	37.336.222.100	(37.336.222.100)	-
Giao dịch vốn với các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(176.844.177)	(176.844.177)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	660.744.996.699	660.744.996.699
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.000.000.000	405.529.887	(15.076.001.068)	(12.670.471.181)
Khác	-	-	-	-	-	(613.543.203)	(613.543.203)
Số cuối năm	1.058.715.480.000	716.705.756.123	(189.990.900)	156.721.919.506	47.701.198.595	1.773.271.320.172	3.752.925.683.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.058.715.480.000	708.221.610.000
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	228.346.900.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	-	122.146.970.000
Số cuối năm	<u>1.058.715.480.000</u>	<u>1.058.715.480.000</u>
Cổ tức trong năm	-	268.578.639.975
Cổ tức bằng tiền	-	41.174.989.975
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	227.403.650.000

24.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu phổ thông	105.871.548	105.871.548
Cổ phiếu quỹ	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu phổ thông	(11.619)	(11.619)
Cổ phiếu đang lưu hành	105.859.929	105.859.929
Cổ phiếu phổ thông	105.859.929	105.859.929

Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.4 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	384.274.314.504	235.828.336.965
Góp vốn	22.838.949.748	79.838.870.000
Giao dịch vốn với Tập đoàn	(12.500.025.646)	18.848.041.452
Lợi nhuận thuần trong năm	21.569.635.111	50.285.511.977
Cổ tức công bố	(17.541.362.576)	(2.143.250.000)
Trích lập các quỹ	(3.988.848.273)	(3.709.995.890)
Khác	7.446.189	5.326.800.000
Số cuối năm	<u>394.660.109.057</u>	<u>384.274.314.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	660.669.245.736	563.252.583.093
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân (i)	121.738.226	109.556.902
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.427	5.208
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.427	5.208

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành 15.878.297 cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn thặng dư vốn cổ phần trong tháng 2 năm 2023 (Thuyết minh số 34).

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng doanh thu	3.656.259.677.895	6.389.529.794.726
Doanh thu cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.752.050.132.335	5.628.760.230.228
Doanh dịch vụ kho vận, sà lan	542.990.545.819	570.170.178.730
Doanh thu cho thuê văn phòng	60.188.144.481	54.402.736.103
Doanh thu bán bất động sản	187.000.000.000	-
Doanh thu dịch vụ khác	114.030.855.260	136.196.649.665
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	(8.171.830.186)	(8.264.166.808)
Doanh thu thuần	3.648.087.847.709	6.381.265.627.918
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bên liên quan</i>	<i>23.420.727.803</i>	<i>13.933.480.950</i>
<i>Doanh thu bên thứ ba</i>	<i>3.624.647.119.906</i>	<i>6.367.332.146.968</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	70.346.221.176	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.957.312.990	42.859.189.747
Lãi tiền gửi ngân hàng	33.186.340.801	21.603.794.439
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.572.775.527	8.523.804.113
Khác	145.213.417	6.983.842.912
TỔNG CỘNG	<u>160.207.863.911</u>	<u>79.970.631.211</u>

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cước vận tải, vé máy bay và dịch vụ giao nhận hàng hóa	2.448.782.825.923	5.253.493.590.015
Giá vốn dịch vụ kho vận, sà lan	372.908.420.174	486.247.186.105
Giá vốn cho thuê văn phòng	27.744.193.416	32.469.941.499
Giá vốn bán bất động sản	52.469.830.889	-
Giá vốn dịch vụ khác	196.240.709.262	62.798.060.216
TỔNG CỘNG	<u>3.098.145.979.664</u>	<u>5.835.008.777.835</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	58.401.732.021	54.953.264.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.803.412.371	9.572.416.109
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, và các chi phí đi vay khác	5.455.954.125	6.019.118.181
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	975.910.062	-
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	19.739.644.635
Khác	58.330.233	1.223.093.236
TỔNG CỘNG	<u>88.695.338.812</u>	<u>91.507.536.349</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	29.783.011.326	55.162.502.579
Chi phí hoa hồng môi giới	28.779.590.819	54.658.962.568
Chi phí khác	1.003.420.507	503.540.011
Chi phí quản lý doanh nghiệp	173.874.207.197	159.649.122.560
Chi phí nhân viên	96.592.004.535	99.146.578.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.515.604.624	39.650.480.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.419.514.917	2.457.518.342
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.604.095.837	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	928.150.206	1.069.717.602
Chi phí khác	28.814.837.078	17.324.827.386
TỔNG CỘNG	203.657.218.523	214.811.625.139

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.632.770.989.961	5.362.360.241.005
Chi phí nhân viên	326.713.016.584	399.065.455.966
Chi phí nguyên vật liệu	149.001.634.636	126.008.668.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	118.273.903.051	108.302.173.336
Chi phí khác	75.043.653.955	54.083.864.233
TỔNG CỘNG	3.301.803.198.187	6.049.820.402.974

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	95.436.963.692	74.086.973.387
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.906.409.331)	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	6.384.526.518	864.296.080
TỔNG CỘNG	91.915.080.879	74.951.269.467

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	774.229.712.689	695.851.200.505
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	154.845.942.538	139.170.240.101
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh hợp nhất	8.956.120.826	9.993.155.033
Chi phí không được trừ	4.237.383.337	5.243.731.553
Phân bổ lợi thế thương mại	1.260.516.277	1.260.516.278
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	6.384.526.518	864.296.080
Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020	(760.507.552)	-
Cổ tức	(3.914.555.105)	(1.704.760.823)
Dự phòng khoản đầu tư	(8.337.577.197)	-
Lợi nhuận từ công ty liên kết	(70.756.768.763)	(79.875.908.755)
Chi phí thuế TNDN	91.915.080.879	74.951.269.467

30.2 Thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cho khoản chênh lệch tạm thời như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.568.832.134	-	1.568.832.134	-
Dự phòng khoản đầu tư vào công ty liên kết	8.337.577.197	-	8.337.577.197	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.906.409.331	-	9.906.409.331	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			9.906.409.331	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 3 năm 2023)
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 13 tháng 2 năm 2023)
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thái Nhi	Phụ trách Quản trị
SHTL	Công ty con trực tiếp
SHTP	Công ty con gián tiếp
VNF	Công ty con trực tiếp
TLL	Công ty con trực tiếp
BDS	Công ty con trực tiếp
TOT (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Transimex)	Công ty con trực tiếp
Vinatrans Da Nang	Công ty con trực tiếp
VLL	Công ty con trực tiếp
DC	Công ty con trực tiếp
LAI	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế ("Véc Tơ Quốc Tế")	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hằng Việt Nam	Công ty con gián tiếp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Mipec	Công ty liên kết
CLX	Công ty liên kết
VNT	Công ty liên kết
TJC	Công ty liên kết
SPV	Công ty liên kết
HACT	Công ty liên kết
Nippon	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Điện Khu công nghiệp Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Ryobi Holdings Co.Ltd. ("Ryobi")	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Ryobi Việt Nam	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
JWD InfoLogistics Public Company Limited	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thiên Hải	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Thương mại Hóc Môn	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Garmex Sài Gòn	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Merufa	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Haneco	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Prosper Logistics	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Công ty liên quan của Trưởng BKS
Công ty TNHH Vận Tải Việt Nhật	Công ty liên quan của Thành viên BKS
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành	Công ty liên quan của Giám đốc Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Nippon	Công ty liên doanh	Lợi nhuận được chia	116.500.000.000	41.500.000.000
		Cung cấp dịch vụ	13.810.006.377	6.425.154.436
VNT	Công ty liên kết	Góp vốn	21.713.851.995	-
		Sử dụng dịch vụ	11.221.500	16.219.512.440
		Cung cấp dịch vụ	145.088.566	2.816.881.299
		Lãi vay thu được	653.471.001	606.922.382
HACT	Công ty liên kết	Thu nhập cổ tức	8.000.000.000	8.000.000.000
		Sử dụng dịch vụ	70.612.458	2.092.864.431
		Cung cấp dịch vụ	1.732.531.746	1.289.627.273
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	7.733.101.114	3.401.817.942
CLX	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	193.412.727	-
		Thu nhập cổ tức	7.822.140.000	-
TJC	Công ty liên kết	Sử dụng dịch vụ	6.685.540.437	-
		Góp vốn	27.667.143.442	-

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải thu các bên liên quan như sau:

VND				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
VNT	Công ty liên kết	Trái phiếu	25.200.200.000	-
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
HACT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	445.175.840	-
Nippon	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	1.791.013.816	1.370.058.762
Seaspimex	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	643.558.053	1.219.704.308
VNT	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	103.790.000
Vinalink	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	11.319.775
			2.879.747.709	2.704.872.845
Phải thu khác				
Nippon	Công ty liên doanh	Thu hộ	9.191.740	610.422.382
VNT	Công ty liên kết	Thu hộ	606.922.383	119.058.500
			616.114.123	729.480.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
VNT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	1.214.156.619	1.169.546.524
VT&TM	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	482.965.900
Vinalink	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	-	35.319.559
HACT	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	317.550.000	-
			1.531.706.619	1.687.831.983
Phải trả ngắn hạn khác				
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông lớn	Lãi vay	763.824.376	-
Ứng trước cho người bán				
CLX	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	-	103.264.000
Vay				
Ryobi Holdings Co. Ltd.	Cổ đông lớn	Vay	143.948.079.100	172.842.015.280

Các giao dịch khác với các bên liên quan

Thu nhập và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT	4.162.378.408	2.283.913.134
Ông Lê Duy Hiệp	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	3.237.291.880	1.972.170.399
Ông Vũ Chinh	Thành viên HĐQT độc lập	512.095.738	99.999.996
Ông Bùi Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	512.095.738	99.999.996
Ông Nguyễn Bích Lân	Thành viên HĐQT độc lập	512.095.738	99.999.996
Ông Toshiyuki Matsuda	Thành viên HĐQT	115.000.000	-
Ông Charvanin Bunditkitsada	Thành viên HĐQT	526.600.000	112.500.000
Ông Masafumi Inoue	Thành viên HĐQT	411.600.000	112.500.000
Bà Lê Thị Ngọc Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	272.911.803	99.999.996
Bà Nguyễn Kim Hậu	Thành viên Ban Kiểm soát	215.669.974	80.000.004
Bà Phan Phương Tuyền	Thành viên Ban Kiểm soát	215.669.974	80.000.004
Ông Lê Phúc Tùng	Phó Tổng Giám đốc	1.591.858.013	1.133.978.566
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng Giám đốc	1.498.458.348	1.010.940.419
Ông Nguyễn Chí Đức	Phó Tổng Giám đốc	704.691.619	1.129.352.171
Ông Tôn Thất Hưng	Phó Tổng Giám đốc	660.180.362	-
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	1.099.674.200
Ông Lê Văn Hùng	Giám đốc tài chính	1.203.609.157	795.135.941
Bà Nguyễn Hồng Kim Chi	Kế toán trưởng	940.383.148	678.546.936
TỔNG CỘNG		17.292.589.900	10.888.711.758

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết theo hợp đồng cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền cho thuê phải thu tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	34.573.788.174	33.128.814.924
Trên 1 đến 5 năm	56.203.928.006	69.798.505.044
Trên 5 năm	-	79.800.000.000
TỔNG CỘNG	<u>90.777.716.180</u>	<u>182.727.319.968</u>

Cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động

Tập đoàn thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	33.554.219.032	28.871.613.850
Trên 1 đến 5 năm	92.354.889.247	91.147.102.733
Trên 5 năm	147.397.738.464	171.722.671.631
TỔNG CỘNG	<u>273.306.846.743</u>	<u>291.741.388.214</u>

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	6.202.220	2.234.538
- Đô la Hồng Kông (HKD)	2.500	2.500

34. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Góp vốn thành lập các công ty con

Vào các ngày 16 và ngày 19 tháng 1 năm 2023, Công ty đã cùng các cổ đông sáng lập khác thành lập Công ty Cổ phần Transimex Shipping và Công ty Cổ phần Cảng Transimex.

Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu

Theo Biên bản họp Đại Hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/2022-BB ĐHĐCĐ-TMS ngày 28 tháng 4 năm 2022 và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 59 ngày 23 tháng 12 năm 2022, ĐHĐCĐ và HĐQT đã thông qua phương án tăng vốn cổ phần bằng việc phát hành 15.878.989 cổ phiếu (tương đương tỉ lệ thực hiện 100:15 trên số lượng cổ phiếu đang lưu hành) với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2023, Công ty đã phát hành 15.878.297 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ thực hiện là 15%, để tăng vốn cổ phần phù hợp với những Nghị quyết đã nêu trên. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.058.715.480.000 VND lên 1.217.498.450.000 VND vào ngày này. Vào ngày 17 tháng 2 năm 2023, Công ty đã nhận GCNĐKDN điều chỉnh được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho về việc tăng vốn điều lệ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mua thêm cổ phần do MIPEC phát hành

Vào ngày 7 tháng 2 năm 2023, Tập đoàn đã hoàn tất mua thêm 5.411.200 cổ phần do MIPEC phát hành với tổng số tiền là 59.523.200.000 VND. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn tại MIPEC tăng từ 38,34% đến 38,83%.

Ngoại trừ các sự kiện trên và các sự kiện được trình bày ở Thuyết minh số 6.1 và số 23, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.



Nguyễn Thanh Tùng
Người lập



Nguyễn Hồng Kim Chi
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

